



tái bù

台步

noun · stage walk

Example Sentences

Mó tè ér de tái bù zǒu de hěn wěn
模特儿的台步走得很稳。

The model's stage walk is very steady.

Tā liàn xí tái bù yǐ jīng sān nián le
她练习台步已经三年了。

She has been practicing stage walks for three years.

Trace each character, then write the word on your own.

台	台	台	台	台	台	台	台												
步	步	步	步	步	步	步	步	步	步										